



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
An Bình**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018



Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số	0031/NH-GP	ngày 15 tháng 4 năm 1993	Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong vòng 20 năm kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2007. Ngày 22 tháng 7 năm 2008, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã ký Quyết định số 1631/QĐ-NHNN chấp thuận sửa đổi thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp phép thành lập.
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0301412222	ngày 17 tháng 5 năm 1993	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 ngày 21 tháng 5 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
Hội đồng Quản trị	Ông Đào Mạnh Kháng	Chủ tịch (từ ngày 25 tháng 4 năm 2018) Phó Chủ tịch (đến ngày 25 tháng 4 năm 2018)	
	Ông Vũ Văn Tiền	Phó Chủ tịch (từ ngày 25 tháng 4 năm 2018) Chủ tịch (đến ngày 25 tháng 4 năm 2018)	
	Ông Lưu Văn Sáu	Thành viên độc lập (từ ngày 25 tháng 4 năm 2018)	
	Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên độc lập (từ ngày 25 tháng 4 năm 2018)	
	Ông Soon Su Long	Thành viên (từ ngày 25 tháng 4 năm 2018)	
	Ông Trần Bá Vinh	Thành viên độc lập (đến ngày 25 tháng 4 năm 2018)	
	Ông Trịnh Thanh Hải	Thành viên độc lập (đến ngày 25 tháng 4 năm 2018)	
	Bà Iris Fang	Thành viên	
	Bà Sim Sio Hoong	Thành viên (đến ngày 25 tháng 4 năm 2018)	
	Bà Lim Siew Ming	Thành viên (đến ngày 15 tháng 5 năm 2018)	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm	Trưởng Ban Kiểm soát
	Bà Phạm Thị Hằng	Thành viên chuyên trách
	Bà Nguyễn Thị Thanh Thái	Thành viên (từ ngày 25 tháng 4 năm 2018)
	Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên bán chuyên trách (đến ngày 25 tháng 4 năm 2018)

Ban Điều hành	Bà Dương Thị Mai Hoa	Tổng Giám đốc (từ ngày 24 tháng 7 năm 2018)
		Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 4 tháng 5 năm 2018 đến ngày 24 tháng 7 năm 2018)
	Ông Nguyễn Mạnh Quân	Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 12 tháng 1 năm 2018 đến ngày 4 tháng 5 năm 2018)
		Phó Tổng Giám đốc
	Cù Anh Tuấn	Tổng Giám đốc (đến ngày 12 tháng 1 năm 2018)
	Ông Đỗ Lam Điền	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hà Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Trần Thị Thu Thủy	Giám đốc khối Quản trị nguồn Nhân lực
	Ông Lê Mạnh Hùng	Giám đốc khối Khách hàng doanh nghiệp
	Ông Trần Việt Thắng	Giám đốc Khối Công nghệ Ngân hàng
	Ông Bùi Quốc Việt	Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký	Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
-----------------------	---

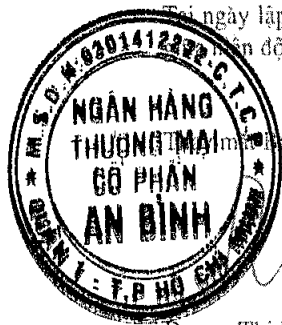
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 99 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.



Ban Điều hành

Dương Thị Mai Hoa
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH CHƯA HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("Ngân hàng"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 6 đến 99.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính chưa hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-01-324



Trần Đình Vinh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồ Khánh Tân

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3458-2015-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt	5	1.319.121	873.191
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	1.096.503	1.113.833
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	17.974.359	13.596.125
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		7.797.062	4.647.772
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		10.177.297	8.948.353
IV	Chứng khoán kinh doanh	8	-	198.500
1	Chứng khoán kinh doanh		-	200.000
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	(1.500)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	66.208	101.758
VI	Cho vay khách hàng		45.701.655	47.142.603
1	Cho vay khách hàng	10	46.477.373	47.902.493
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(775.718)	(759.890)
VII	Hoạt động mua nợ	12	299.747	321.164
1	Mua nợ		302.094	323.672
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(2.347)	(2.508)
VIII	Chứng khoán đầu tư	13	17.592.795	17.304.475
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		15.764.493	15.532.523
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3.114.640	2.894.834
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1.286.338)	(1.122.882)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	570.295	570.295
1	Đầu tư vào công ty con		260.000	260.000
3	Đầu tư vào công ty liên kết		41.905	41.905
4	Đầu tư dài hạn khác		268.791	268.791
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(401)	(401)
X	Tài sản cố định		862.603	819.621
1	Tài sản cố định hữu hình	15	522.535	547.952
a	Nguyên giá		939.582	938.199
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(417.047)	(390.247)
3	Tài sản cố định vô hình	16	340.068	271.669
a	Nguyên giá		521.288	444.779
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(181.220)	(173.110)
XII	Tài sản Có khác	17	3.314.912	2.682.729
1	Các khoản phải thu		2.108.336	1.369.061
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.033.605	1.138.552
4	Tài sản Có khác		294.415	297.851
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(121.444)	(122.735)
TỔNG TÀI SẢN			88.798.198	84.724.294

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	18	17.420.602	16.830.238
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		8.038.118	8.510.245
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		9.382.484	8.319.993
III	Tiền gửi của khách hàng	19	59.824.251	58.160.424
IV	Phát hành giấy tờ có giá	20	1.965.720	1.965.720
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	21	1.158.863	286.337
VII	Các khoản nợ khác		1.924.381	1.402.581
1	Các khoản lãi, phí phải trả		951.971	1.043.431
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	22	972.410	359.150
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		82.293.817	78.645.300
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn và các quỹ	23	6.504.381	6.078.994
1	Vốn		5.319.496	5.319.496
a	Vốn điều lệ		5.319.496	5.319.496
2	Các quỹ		343.057	343.057
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		841.828	416.441
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.504.381	6.078.994
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		88.798.198	84.724.294

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	36	40.714.982	72.383.297
2	Cam kết giao dịch hối đoái		30.828.888	63.626.272
	▪ Cam kết mua ngoại tệ		8.919.373	9.686.847
	▪ Cam kết bán ngoại tệ		8.942.614	9.633.267
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ		12.966.901	44.306.158
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		74.391	387.561
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		1.287.782	1.237.089
5	Bảo lãnh khác		5.342.771	6.472.541
6	Cam kết khác		3.181.150	659.834

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập



Nguyễn Công Anh
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp



Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng



Trưởng Thị Mai Hoa
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu
tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	2.674.296	2.571.923
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(1.626.597)	(1.568.629)
I	Thu nhập lãi thuần	24	1.047.699	1.003.294
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	25	128.676	119.511
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	25	(46.753)	(43.237)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	81.923	76.274
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	99.510	44.132
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		3.872	790
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	360.768	114.709
5	Thu nhập từ hoạt động khác	28	9.164	20.230
6	Chi phí hoạt động khác	28	(20.773)	(6.711)
VI	(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác	28	(11.609)	13.519
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	520	1.057
VIII	Chi phí hoạt động	30	(774.834)	(646.765)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		807.849	607.010
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	(249.239)	(341.281)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		558.610	265.729

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

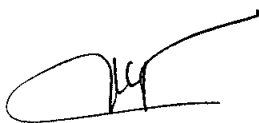
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang từ trang trước sang)	558.610	265.729
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	(114.222)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	-
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	32	(114.222)
XIII	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	444.388	211.831

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập



Nguyễn Công Anh
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng



Thị Mai Hoa
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
---	---

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.779.243	2.553.865
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.718.057)	(1.451.310)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	81.923	76.274
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	459.445	170.931
05	(Chi phí)/thu nhập khác	(12.674)	11.516
06	Tiền thu các khoản nợ nhận được đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.127	2.190
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(803.522)	(693.602)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp	(111.011)	(18.937)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động

676.474	650.927
---------	---------

Những thay đổi về tài sản hoạt động

09	Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	320.216	5.101.899
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(251.776)	(120.685)
11	Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	35.550	(1.790)
12	Giảm/(tăng) các khoản cho vay khách hàng	1.446.698	(4.919.120)
13	Sử dụng nguồn dự phòng để bù đắp các khoản tổn thất	(66.911)	(23.333)
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(747.331)	1.051.396

Những thay đổi về nợ hoạt động

15	Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	(1.153.085)
16	Tăng tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	590.364	369.559
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	1.663.827	2.067.219
19	Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	872.526	8.485
21	Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	654.891	(11.259)

I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.194.528	3.020.213
-----------	-----------

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

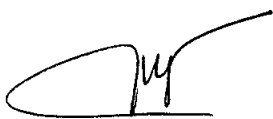
Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
---	---

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm tài sản cố định	(78.521) (22.879)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	23 10
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn	11.020 1.057
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(67.478) (21.812)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá	- 1.523.810
04	Cổ tức trả cho cổ đông	- (202.107)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	- 1.321.703
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	5.127.050 4.320.104
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	13.205.885 6.298.945
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (THUYẾT MINH 33)	18.332.935 10.619.049

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập



Nguyễn Công Anh
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp



Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng



Dương Thị Mai Hoa
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 0031/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 15 tháng 4 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 5 năm 1993. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 20 năm kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2007. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 1631/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 7 năm 2008.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm:

- Hoạt động trung gian tiền tệ bao gồm:
 - Huy động vốn như nhận gửi tiền không kỳ hạn, có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; vay vốn ngắn hạn của NHNNVN dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của các tổ chức tín dụng và công ty tài chính; và
 - Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động của ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNNVN.
- Hoạt động cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác: cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước, quốc tế và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế;
- Hoạt động cấp tín dụng khác: phát hành thẻ tín dụng; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; góp vốn, mua cổ phần; và
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; tham gia đấu thầu tín phiếu kho bạc; mua, bán công cụ chuyển nhượng, tín phiếu kho bạc, tín phiếu NHNNVN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Ngân hàng là 5.319.496 triệu VND. Ngân hàng đã phát hành 531.949.629 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng có 1 Hội sở chính, 35 chi nhánh, 130 phòng giao dịch tại 34 tỉnh và thành phố trên cả nước (31/12/2017: 1 Hội sở chính, 35 chi nhánh và 130 phòng giao dịch).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(d) Công ty con và công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng	
			30/6/2018	31/12/2017
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("ABBA")	Giấy phép Kinh doanh số 01040009199 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 1 năm 2010	Quản lý tài sản	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ ABBA ("ABBAS") (*)	Giấy phép Kinh doanh số 0106112803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 2 năm 2013	Dịch vụ bảo vệ	100%	100%

(*) ABBAS được sở hữu gián tiếp bởi Ngân hàng thông qua ABBA.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng	
			30/6/2018	31/12/2017
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình ("ABS")	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 12/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 29/9/2006	Hoạt động kinh doanh chứng khoán	5,2%	5,2%

Các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Mặc dù tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng trong Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình nhỏ hơn 11% nhưng Ngân hàng là cổ đông sáng lập và có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này khi Ngân hàng có đại diện trong Hội đồng Quản trị và có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của ABS.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng có 3.706 nhân viên (31/12/2017: 3.586 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng.

Ngân hàng cũng lập và phát hành riêng lẻ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất (“triệu VND”).

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

3. Thay đổi chính sách kế toán

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN (“Thông tư 22”) sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư 22 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng liên quan đến việc áp dụng Thông tư 22 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh 4(a).

Thông tư số 16/2018/TT-BTC

Ngày 7 tháng 2 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 16/2018/TT-BTC hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 16”). Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 9 tháng 1 năm 2013.

Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng liên quan đến việc áp dụng Thông tư 16 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh 4(w)(i).

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trước ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Từ ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho mục đích khác.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4(h)(ii).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(d) **Chứng khoán kinh doanh**

(i) ***Phân loại và ghi nhận***

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(ii) ***Đo lường***

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và 09 như trình bày tại Thuyết minh 4(h).

Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh đã niêm yết tại Việt Nam, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung ("OTC"), giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(iii) ***Dùng ghi nhận***

Chứng khoán kinh doanh được dùng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(c) **Chứng khoán đầu tư**

(i) ***Phân loại***

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán ra trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) ***Ghi nhận***

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) ***Đo lường***

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung ("OTC") là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trừ trường hợp đặc biệt của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam như trình bày tại Thuyết minh 13, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 4(h).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”). Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phân ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 19 (“Thông tư 14”), Thông tư số 08/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”), Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 và xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”). Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong kỳ. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng trích lập một lần số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Ngân hàng trích lập chi phí dự phòng này định kỳ hàng tháng. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(f) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi các công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ngân hàng khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi các công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty liên kết phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ngân hàng khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty liên kết sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) **Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu thực tế của Ngân hàng tại đơn vị đó. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(g) **Cho vay khách hàng**

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn dưới một năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn có kỳ hạn từ một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 4(h).

Các khoản vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản vay được bán cho VAMC, Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925 nhưng Ngân hàng vẫn thực hiện theo dõi để thu hồi nợ.

(h) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Trừ trường hợp đặc biệt của khoản đầu tư trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (“SBIC”) như được đề cập tại Thuyết minh 13, việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Trừ trường hợp đặc biệt của khoản đầu tư trái phiếu của SBIC như được đề cập tại Thuyết minh 13, theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng đã trích lập dự phòng cụ thể dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của mỗi khách hàng tại ngày 31 tháng 5 năm 2018 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11). Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi đã trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được chiết khấu:

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặcKhoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặcKhoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Theo Công văn số 5482/NHNN-TTGSNH ngày 30 tháng 7 năm 2014 do NHNNVN ban hành hướng dẫn thực hiện Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng không phải sử dụng kết quả phân loại nợ do CIC cung cấp đối với các khoản nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02 còn trong hạn theo thời hạn đã được cơ cấu lại.

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none">Có thời hạn còn lại dưới 1 nămCó thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 nămCó thời hạn còn lại trên 5 năm	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm I, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm I, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50% 30%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30% 10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý, riêng đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm là ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng tính dự phòng cụ thể dựa trên số dư của từng khách hàng tại ngày 31 tháng 5 năm 2018 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: dựa trên số dư của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11).

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, bao gồm số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng khi thu được.

(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(h)(ii).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) **Các công cụ tài chính phái sinh**

(i) **Các hợp đồng ngoại hối**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng tiền tệ kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán; chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết giữa hai bên, bao gồm hai giao dịch giao ngay, hoặc hai giao dịch kỳ hạn, hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) **Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết kỳ hạn tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(j) Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

- Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng không chịu rủi ro: là các khoản nhận ủy thác cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên bảng cân đối kế toán riêng. Sau khi giải ngân, Ngân hàng ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.
- Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro: là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận toàn các hoạt động đầu tư, cho vay vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

(k) Hoạt động mua nợ

(i) Mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

(ii) Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Đối với các khoản mua nợ có truy đòi, Tập đoàn không trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ do các khoản mua nợ này có truy đòi và bên bán nợ đã cam kết mua lại khoản nợ này.

Đối với các khoản mua nợ không truy đòi, Ngân hàng phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 4(h)(ii).

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 50 năm
▪ máy móc thiết bị	3 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm
▪ tài sản cố định khác	3 – 25 năm

(m) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thanh toán tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai năm 2003 mà tiền thuê đã được trả trước cho thời hạn dài 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(n) **Các tài sản Cố khác**

Các tài sản Cố khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng.

Các tài sản Cố khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(o) Dự phòng

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 4(c), 4(d), 4(e), 4(f), 4(h) và 4(k) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương bình quân sáu tháng gần nhất tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(p) **Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(q) **Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(r) **Phát hành giấy tờ có giá**

Giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(s) **Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(t) **Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(u) **Các quỹ dự trữ**

(i) *Các quỹ dự trữ của Ngân hàng*

Theo Nghị định 93/2017/NĐ-CP hiệu lực ngày 25 tháng 9 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng.

(iii) **Các quỹ khác**

Các quỹ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ dự trữ này không được quy định bởi luật pháp, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(v) **Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(w) **Doanh thu**

(i) **Thu nhập lãi**

Trước ngày 26 tháng 3 năm 2018

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(h)(ii) được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(h)(ii) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

Từ ngày 26 tháng 3 năm 2018

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(h)(ii) và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(h)(ii) hoặc được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên không ảnh hưởng đến Ngân hàng do Ngân hàng không có khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách Nhà nước.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) **Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(iii) **Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng không được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(x) **Chi phí**

(i) **Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(ii) **Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(y) **Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(z) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(aa) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và công ty con. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Điều hành, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được xem là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, cần chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(bb) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(cc) **Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Tiền mặt

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.169.971	707.111
Tiền mặt bằng ngoại tệ	149.150	166.080
	1.319.121	873.191

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thặng dư tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2018	31/12/2017
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
Khách hàng:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tổ chức tín dụng nước ngoài:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ Bằng VND	1.095.129	1.112.410
▪ Bằng USD	1.374	1.423
	1.096.503	1.113.833

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	274.698	195.200
▪ Bằng ngoại tệ	4.797.380	2.136.901
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	1.450.000	500.000
▪ Bằng ngoại tệ	1.274.984	1.815.671
	7.797.062	4.647.772
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
▪ Bằng VND	9.488.647	7.714.978
▪ Bằng ngoại tệ	688.650	1.233.375
	10.177.297	8.948.353
	17.974.359	13.596.125

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	12.902.281	11.264.024

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

8. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết	-	200.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Trong đó:		
▪ Dự phòng chung	-	(1.500)
	-	198.500

9. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2018) Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6.869.720	-	(23.482)
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	6.441.349	89.690	-
	13.311.069	89.690	(23.482)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017) Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6.002.389	15.517	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	22.342.253	86.241	-
	28.344.642	101.758	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

10. Cho vay khách hàng

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	45.960.913	47.772.801
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	300.374	10.852
Các khoản trả thay khách hàng	36.435	18.562
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	171.971	92.203
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	7.680	8.075
	46.477.373	47.902.493

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	44.578.370	45.973.603
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	895.911	601.866
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	116.772	172.679
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	175.319	222.058
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn (*)	711.001	932.287
	46.477.373	47.902.493

(*) Bao gồm trong Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn là một khoản cho vay khách hàng với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 17 tỷ VND. Theo bản án sơ thẩm của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 5 năm 2018, Ngân hàng bị truy thu khoản tiền 78 tỷ VND từ việc thu hồi nợ trước đây của khách hàng này do nguồn tiền để thu hồi nợ này có liên quan đến một vụ án khác. Ngân hàng đã thực hiện các thủ tục kháng án lên tòa án cấp cao hơn theo quy định của pháp luật. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ngân hàng vẫn chưa nhận kết quả của việc kháng án do đó Ngân hàng chưa thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản tiền bị truy thu này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	21.396.332	22.308.137
Nợ trung hạn	6.859.581	8.267.143
Nợ dài hạn	18.221.460	17.327.213
	46.477.373	47.902.493

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế		
Xây dựng	6.024.588	6.818.557
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.450.745	5.689.647
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3.417.725	3.252.229
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.848.365	4.200.452
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	613.232	628.898
Vận tải kho bãi	1.471.687	1.063.153
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.200.828	2.787.212
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	921.062	705.305
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	355.594	855.006
Giáo dục và đào tạo	110.039	120.915
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	52.454	79.568
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	24.812	23.705
Thông tin và truyền thông	57.820	104.243
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	145.301	96.952
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	76.690	135.607
Khai khoáng	93.826	70.304
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	80.968	85.812
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	12.269	15.930
Hoạt động dịch vụ khác	799.220	1.514.331
	25.757.225	28.247.826
Cho vay cá nhân	20.720.148	19.654.667
	46.477.373	47.902.493

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Cá nhân	20.720.148	19.654.667
Công ty cổ phần	13.045.288	14.703.219
Công ty trách nhiệm hữu hạn	9.688.489	10.859.483
Doanh nghiệp nhà nước	2.286.122	1.820.300
Doanh nghiệp tư nhân	198.773	312.685
Doanh nghiệp có vốn nước ngoài	490.258	475.348
Tổ chức giáo dục	19.169	19.233
Kinh tế tập thể	7.062	6.339
Công ty hợp danh	184	184
Khác	21.880	51.035
	46.477.373	47.902.493

11. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	334.262	327.168
Dự phòng cụ thể (ii)	441.456	432.722
	775.718	759.890

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	327.168	275.681
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31)	7.094	49.880
Số dư cuối kỳ	334.262	325.561

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
 Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
 kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCID
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	432.722	310.855
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31)	71.661	115.140
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(66.911)	(23.333)
Chuyển từ dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh 13)	3.984	656
Số dư cuối kỳ	441.456	403.318

12. Hoạt động mua nợ

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	302.094	323.672
Dự phòng chung (i)	(2.347)	(2.508)
	299.747	321.164

(i) Biến động dự phòng rủi ro chung cho hoạt động mua nợ trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2.508	2.589
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31)	(161)	-
Số dư cuối kỳ	2.347	2.589

13. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	13.349.695	11.998.799
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành – chưa niêm yết	1.162.355	2.254.024
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết	1.203.243	1.230.500
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết	49.200	49.200
	15.764.493	15.532.523
 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Trong đó:		
▪ Dự phòng chung (i)	(6.024)	(9.229)
▪ Dự phòng cụ thể (ii)	(30.254)	(29.464)
	(36.278)	(38.693)
	15.728.215	15.493.830
 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
<i>Chứng chỉ tiền gửi</i>		
▪ Chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	250.000	-
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	50.000	80.000
▪ Trái phiếu Đô thị TP. Hồ Chí Minh	224.158	194.330
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết (*)	610.000	610.000
	1.134.158	884.330
 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Trong đó:		
▪ Dự phòng chung (iii)	(3.450)	(3.450)
▪ Dự phòng cụ thể (iv)	-	(790)
	(3.450)	(4.240)
	1.130.708	880.090

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCĐD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (v)		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1.980.482	2.010.504
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(1.246.610)	(1.079.949)
	733.872	930.555
	17.592.795	17.304.475

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, bao gồm trong số dư chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn lần lượt là 1.162.355 triệu VND và 610.000 triệu VND chứng khoán được đảm bảo bằng bất động sản, động sản, cổ phiếu và thư bảo lãnh (31/12/2017: 1.230.500 triệu VND chứng khoán sẵn sàng để bán và 610.000 triệu VND chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn).

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.225.598	4.094.524
Nợ có khả năng mất vốn	1.980.482	2.010.504

(*) Bao gồm trong số dư trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết là 150.000 triệu VND trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (“DATC”) phát hành phát sinh từ việc hoán đổi 150.000 triệu VND mệnh giá trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (“SBIC”). Trái phiếu này có kỳ hạn 10 năm, được Chính phủ bảo lãnh phát hành trong năm 2013 và có lãi suất cố định là 8,9%/năm. Lãi trái phiếu được thanh toán vào ngày đáo hạn trái phiếu.

(i) Biến động dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	9.229	5.775
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 27)	-	4.380
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 27)	(3.205)	(129)
Số dư cuối kỳ	6.024	10.026

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- (ii) Biến động dự phòng cụ thể chứng khoán chứng khoán sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	29.464	2.400
Phân loại lại từ dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	790	-
Số dư cuối kỳ	30.254	2.400

- (iii) Biến động dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/cuối kỳ	3.450	6.218

- (iv) Biến động dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	790	-
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 27)	-	6.244
Phân loại lại sang dự phòng cụ thể chứng khoán sẵn sàng để bán	(790)	-
Số dư cuối kỳ	-	6.244

- (v) Đây là trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng với tổng giá trị nợ gốc được mua là 2.461.746 triệu VND. Tính đến thời điểm bán nợ cho VAMC, dự phòng rủi ro cụ thể đã được Ngân hàng trích lập cho các khoản nợ này là 401.412 triệu VND.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.079.949	819.986
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31)	180.053	185.991
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31)	(9.408)	(6.971)
Chuyển sang dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh 11)	(3.984)	(656)
Số dư cuối kỳ	1.246.610	998.350

14. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đầu tư vào công con (i)	260.000	260.000
Đầu tư vào công ty liên kết (i)	41.905	41.905
Đầu tư dài hạn khác (ii)	268.791	268.791
	570.696	570.696
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(401)	(401)
	570.295	570.295

(i) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Tên	30/6/2018				31/12/2017			
	Số lượng	% Tỷ lệ nắm giữ	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý	Số lượng	% Tỷ lệ nắm giữ	Giá gốc Triệu VND
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	260.000	100%	260.000	-	(*)	260.000	100%	260.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình ("ABS")	2.065.000	5,2%	41.905	-	(*)	2.065.000	5,2%	41.905
			301.905	-				301.905

Mặc dù tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng trong Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình nhỏ hơn 11% nhưng Ngân hàng là cổ đông sáng lập và có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này khi Ngân hàng có đại diện trong Hội đồng Quản trị và có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của ABS.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước	268.791	268.791
▪ Chưa niêm yết		

Chi tiết đầu tư dài hạn khác bao gồm:

Đầu tư vào các doanh nghiệp khác	30/6/2018				31/12/2017			
	Tỷ lệ nắm giữ %	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ nắm giữ %	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý
Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực	21.000.000	210.000	-	(*)	21.000.000	210.000	-	(*)
Công ty Cổ phần EVN – Quốc tế	3.780.000	37.800	-	(*)	3.780.000	37.800	-	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Lực 3	1.565.928	15.057	-	(*)	1.565.928	15.057	-	(*)
Công ty Cổ phần Thông tin Tín dụng Việt Nam (trước đây là “Công ty Cổ phần PCB”)	393.404	3.934	(401)	(*)	393.404	3.934	(401)	(*)
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam (trước đây là “Công ty Cổ phần Chuyển mạch Tài chính Quốc gia Việt Nam”)	260.000	2.000	-	(*)	260.000	2.000	-	(*)
		268.791	(401)			268.791	(401)	

(*)

Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017
Số dư đầu kỳ	401	2.207
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 30)	-	(1.806)
Số dư cuối kỳ	401	401

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCDD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

15. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	440.807	342.970	150.292	4.130	938.199
Mua trong kỳ	106	1.834	-	243	2.183
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	821	-	-	-	821
Thanh lý	(165)	(1.456)	-	-	(1.621)
Số dư cuối kỳ	441.569	343.348	150.292	4.373	939.582
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	68.655	223.002	95.974	2.616	390.247
Khấu hao trong kỳ	4.577	22.243	1.277	239	28.336
Thanh lý	(94)	(1.442)	-	-	(1.536)
Số dư cuối kỳ	73.138	243.803	97.251	2.855	417.047
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	372.152	119.968	54.318	1.514	547.952
Số dư cuối kỳ	368.431	99.545	53.041	1.518	522.535

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

15. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	413.419	318.454	134.985	3.279	870.137
Mua trong kỳ	759	10.519	10.760	361	22.399
Thanh lý	(1.066)	(341)	-	(195)	(1.602)
Phân loại lại	(1.476)	1.444	-	32	-
Số dư cuối kỳ	411.636	330.076	145.745	3.477	890.934

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	61.794	186.580	83.861	2.371	334.606
Khấu hao trong kỳ	4.151	17.393	6.335	175	28.054
Thanh lý	(953)	(287)	-	(165)	(1.405)
Phân loại lại	(986)	963	-	23	-

Số dư cuối kỳ	64.006	204.649	90.196	2.404	361.255
---------------	--------	---------	--------	-------	---------

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ	351.625	131.874	51.124	908	535.531
Số dư cuối kỳ	347.630	125.427	55.549	1.073	529.679

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 128.365 triệu VND (31/12/2017: 72.414 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

16. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản vô hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	220.023	223.878	878	444.779
Mua trong kỳ	75.375	963	-	76.338
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	171	-	171
Số dư cuối kỳ	295.398	225.012	878	521.288
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.149	170.083	878	173.110
Khấu hao trong kỳ	241	7.869	-	8.110
Số dư cuối kỳ	2.390	177.952	878	181.220
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	217.874	53.795	-	271.669
Số dư cuối kỳ	293.008	47.060	-	340.068

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

16. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản vô hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	240.663	203.578	878	445.119
Tăng thêm	-	480	-	480
Số dư cuối kỳ	240.663	204.058	878	445.599
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.671	148.312	878	150.861
Khấu hao trong kỳ	240	9.418	-	9.658
Số dư cuối kỳ	1.911	157.730	878	160.519
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	238.992	55.266	-	294.258
Số dư cuối kỳ	238.752	46.328	-	285.080

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 94.659 triệu VND (31/12/2017: 67.424 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

17. Tài sản Có khác

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Các khoản phải thu		
▪ Phải thu từ mua bán nợ (i)	1.352.375	704.987
▪ Mua sắm tài sản cố định (ii)	339.925	272.926
▪ Đặt cọc, ký quỹ, thế chấp, cầm cố	94.091	77.816
▪ Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	93.742	49.681
▪ Phải thu cổ tức ABBA – công ty con	74.741	74.741
▪ Phải thu bán chứng khoán (iii)	35.855	35.855
▪ Phải thu lãi trái phiếu Vạn Lợi (iv)	30.164	30.164
▪ Phải thu liên quan đến dịch vụ bảo hiểm	3.918	31.101
▪ Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Bình (“ABLand”) (v)	13.245	13.245
▪ Phải thu VAMC về các khoản nợ đã bán (vi)	-	13.245
▪ Phải thu tiền đặt cọc quyền mua cổ phần Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông (“DVD”) (vii)	5.225	5.225
▪ Phải thu ABBA – công ty con chi phí thuê văn phòng	1.994	2.658
▪ Đầu tư xây dựng cơ bản – EVN Tây Nguyên	3.333	3.333
▪ Phải thu giao dịch thẻ	11.963	3.000
▪ Phải thu cổ tức Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	-	10.500
▪ Các khoản phải thu khác	47.765	40.584
	2.108.336	1.369.061
Các khoản lãi, phí phải thu	1.033.605	1.138.552
Tài sản Có khác		
▪ Chi phí chờ phân bổ (viii)	237.242	240.801
▪ Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng	33.462	33.462
▪ Vật liệu, công cụ lao động	806	683
▪ Tài sản Có khác (ix)	22.905	22.905
	294.415	297.851
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (x)	(121.444)	(122.735)
	3.314.912	2.682.729

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- (i) Phải thu từ mua bán nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là các khoản nợ đã bán cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Hoàng Cầu và Công ty Cổ phần TBIC. Tại thời điểm bán nợ, các khoản nợ đang được Ngân hàng phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 5 và dự phòng rủi ro cụ thể đã được Ngân hàng trích lập cho các khoản nợ này là 57.420 triệu VND. Phải thu từ mua bán nợ này được thanh toán từng lần theo thỏa thuận hợp đồng.

- (ii) Mua sắm tài sản cố định bao gồm:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Ứng trước cho ABBA theo thỏa thuận chuyển nhượng tài sản (*)	238.000	238.000
Chi phí mua phần mềm	73.415	23.508
Các tài sản khác	28.510	11.418
	339.925	272.926

- (*) Đây là khoản tiền ứng trước cho ABBA, công ty con, theo thỏa thuận chuyển nhượng tài sản số 1229/2014/HĐCNTS/ABB-ABBA ngày 30 tháng 12 năm 2014 với tổng giá trị là 300.000 triệu VND. Tài sản này liên quan đến các bất động sản là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại Hà Nội, Đồng Nai và Cần Thơ mà ABBA đang sở hữu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, thủ tục bàn giao và sang tên chưa được hoàn tất.
- (iii) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội ("Geleximco"), một cổ đông, liên quan đến hợp đồng bán chứng khoán số 1412/HDCN.09 ngày 14 tháng 12 năm 2009 và hợp đồng số 2112/HDCN.09 ngày 21 tháng 12 năm 2009. Ngân hàng đã lập dự phòng cho toàn bộ khoản phải thu này.
- (iv) Đây là khoản lãi dự thu từ trái phiếu do Công ty TNHH Vạn Lợi phát hành, đáo hạn vào ngày 30 tháng 7 năm 2011. Khoản vốn gốc đã được hoàn trả toàn bộ bởi Ngân hàng bảo lãnh theo thỏa thuận bảo lãnh của Vạn Lợi và Ngân hàng bảo lãnh. Ngân hàng đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản lãi dự thu đến hạn nhưng chưa được thanh toán theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 228").
- (v) Đây là khoản Ngân hàng cho ABLand mượn để trả tiền thuê bất động sản tại số 65-65A, Đường 3/2, Thành phố Hồ Chí Minh làm trụ sở văn phòng của ABLand. Khoản phải thu này không chịu lãi và không có thời hạn thu hồi cụ thể. Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng 100% theo quy định của Thông tư 228.
- (vi) Số dư liên quan đến khoản phải thu từ chênh lệch giữa mệnh giá của các khoản nợ đã bán cho VAMC và số tiền thu hồi được từ khách hàng.
- (vii) Đây là khoản tiền đặt cọc mua cổ phần DVD mà Ngân hàng đã chuyển cho ABS vào đợt phát hành cổ phần lần thứ 2 của DVD trong năm 2010 nhưng không thành công. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, ABS vẫn chưa thanh toán cho Ngân hàng khoản tiền này và Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng 100% theo quy định của Thông tư 228.

- (viii) Chi phí chờ phân bổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm chi phí dần xếp cho khoản vay tại Công ty Tài Chính Quốc tế ("IFC"), một cổ đông và khoản vay tại hai tổ chức là DEG – Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft mbH (trực thuộc Ngân hàng Tái thiết Đức) và Norfund – The Norwegian Investment Fund for Developing Countries (Quỹ đầu tư hỗ trợ các nước đang phát triển của Na Uy), chi phí cải tạo sửa chữa tài sản, chi phí thuê văn phòng tại số 36 Hoàng Cầu, Quận Đống Đa, Hà Nội đã được Ngân hàng thanh toán trước trong 10 năm, chi phí lãi trả trước liên quan đến hợp đồng hoán đổi lãi suất và các chi phí trả trước khác liên quan đến hoạt động của Ngân hàng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, chi phí thuê văn phòng chưa phân bổ là 61.843 triệu VND (31/12/2017: 82.563 triệu VND).
- (ix) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản Có khác chủ yếu là tiền chuyển vốn nội bộ cho ABBA – công ty con để phục vụ hoạt động kinh doanh với số dư 11.900 triệu VND (31/12/2017: 11.900 triệu VND).
- (x) Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	122.735	155.410
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	-	(4.753)
Hoàn nhập dự phòng khác	(1.291)	-
Số dư cuối kỳ	121.444	150.657

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	178.525	187.826
▪ Bảng ngoại tệ	4.593	5.661
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	7.855.000	8.229.300
▪ Bảng ngoại tệ	-	87.458
	8.038.118	8.510.245
Vay các tổ chức tín dụng khác		
▪ Bảng VND	6.398.334	5.718.693
▪ Bảng ngoại tệ	2.984.150	2.601.300
	9.382.484	8.319.993
	17.420.602	16.830.238

19. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	11.147.726	11.948.300
▪ Bảng ngoại tệ	227.211	235.805
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	47.146.510	44.173.695
▪ Bảng ngoại tệ	768.187	1.232.287
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
▪ Bảng VND	61.764	90.808
▪ Bảng ngoại tệ	942	34
Tiền gửi ký quỹ		
▪ Bảng VND	294.391	335.075
▪ Bảng ngoại tệ	177.520	144.420
	59.824.251	58.160.424

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	26.909.782	27.368.237
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	16.025.878	14.585.805
Doanh nghiệp nhà nước	10.430.550	12.377.016
Công ty 100% vốn nước ngoài	453.354	405.416
Tiền gửi của cá nhân	31.180.994	29.767.526
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.733.475	1.024.661
	59.824.251	58.160.424

20. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Trái phiếu thường		
▪ Kỳ hạn 2 năm	200.000	200.000
▪ Kỳ hạn 3 năm	1.270.000	1.270.000
▪ Kỳ hạn trên 5 năm	400.000	400.000
Chứng chỉ tiền gửi		
▪ Kỳ hạn 1,5 năm	34.730	34.730
▪ Kỳ hạn 2 năm	39.950	39.950
▪ Kỳ hạn 3 năm	15.110	15.110
▪ Kỳ hạn 5 năm	5.930	5.930
	1.965.720	1.965.720

21. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	240.663	286.337
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	918.200	-
	1.158.863	286.337

Số dư bằng VND thể hiện khoản vốn nhận từ NHNNVN với mục đích hỗ trợ cho vay các doanh nghiệp mở rộng đầu tư xây dựng cơ bản. Nguồn vốn này có kỳ hạn gốc từ 29 tháng đến 120 tháng, chịu mức lãi suất năm là 4,92% (2017: 4,92%).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Số dư bằng ngoại tệ thể hiện khoản vốn nhận từ hai tổ chức là DEG – Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft mbH (trực thuộc Ngân hàng Tái thiết Đức) và Norfund – The Norwegian Investment Fund for Developing Countries (Quỹ đầu tư hỗ trợ các nước đang phát triển của Na Uy) với mục đích hỗ trợ cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ do doanh nhân nữ làm chủ. Nguồn vốn vay có kỳ hạn gốc 60 tháng, chịu mức lãi suất năm là 5,5%.

22. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ		
▪ Các khoản phải trả nhân viên	91.343	149.715
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.636	106
Các khoản phải trả bên ngoài		
▪ Khoản ứng trước của một công ty bảo hiểm	71.556	74.222
▪ Nhận đặt cọc mua tài sản gán nợ	20.000	-
▪ Phải trả mua trái phiếu đầu tư	404.694	-
▪ Các khoản phải trả khách hàng	138.983	36.416
▪ Các khoản chờ thanh toán	12.144	24.816
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 34)	27.352	24.141
▪ Tiền giữ hộ	4.528	9.494
▪ Thuế khác (Thuyết minh 34)	2.019	5.150
▪ Tiền thu được từ các khoản nợ đã bán	47.231	2.506
▪ Thuế giá trị gia tăng (Thuyết minh 34)	5.662	2.666
▪ Cổ tức phải trả	1.026	1.026
▪ Doanh thu chờ phân bổ	107.379	35
▪ Các khoản phải trả khác	24.857	28.857
	972.410	359.150

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	106	1.555
Trích lập quỹ trong kỳ	19.001	10.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(5.471)	(4.325)
Số dư cuối kỳ	13.636	7.230

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCID
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

23. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	Vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tái chính Triệu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	5.319.496	42.139	282.810	18.108	-	416.441	6.078.994
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	444.388	444.388
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(19.001)	(19.001)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	5.319.496	42.139	282.810	18.108	-	841.828	6.504.381
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	5.319.496	17.726	233.984	18.108	-	213.566	5.802.880
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	211.831	211.831
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(10.000)	(10.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(202.141)	(202.141)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-	2.799	-	2.799
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	5.319.496	17.726	233.984	18.108	2.799	213.256	5.805.369

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Chi tiết vốn cổ phần và cổ phiếu của Ngân hàng

	30/6/2018		31/12/2017	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	531.949.629	5.319.496	531.949.629	5.319.496
Vốn cổ phần đã phát hành/số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	531.949.629	5.319.496	531.949.629	5.319.496
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	531.949.629	5.319.496	531.949.629	5.319.496

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

(c) Thành phần cổ đông của Ngân hàng

	Số cổ phần	30/6/2018		Số cổ phần	31/12/2017	
		Giá trị Triệu VND	% Tỷ lệ sở hữu		Giá trị Triệu VND	% Tỷ lệ sở hữu
Malayan Banking Berhad	106.389.926	1.063.920	20,00%	106.389.926	1.063.920	20,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội ("Geleximco")	69.100.257	691.084	12,99%	69.100.257	691.084	12,99%
Công ty Tài chính Quốc tế ("IFC")	53.194.963	532.174	10,00%	53.194.963	532.174	10,00%
Các cổ đông khác	303.264.483	3.032.318	57,01%	303.264.483	3.032.318	57,01%
	531.949.629	5.319.496	100,00%	531.949.629	5.319.496	100,00%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

24. Thu nhập lãi thuần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	2.132.648	2.005.464
Thu nhập từ các khoản đầu tư – chứng khoán nợ	457.725	417.650
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	47.709	69.183
Thu nhập lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	18.369	60.149
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	2.533	3.034
Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	15.312	16.443
	2.674.296	2.571.923
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Chi phí lãi tiền gửi của khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	(1.467.480)	(1.367.093)
Chi phí lãi tiền vay tổ chức tín dụng khác	(85.076)	(165.971)
Lãi trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	(74.024)	(26.549)
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	(17)	(9.016)
	(1.626.597)	(1.568.629)
Thu nhập lãi thuần	1.047.699	1.003.294

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	54.876	51.431
Thu từ hoa hồng dịch vụ bảo hiểm	12.073	23.436
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	1.273	1.382
Dịch vụ ngân quỹ	2.147	2.168
Dịch vụ tư vấn	2.472	162
Dịch vụ khác	55.835	40.932
	128.676	119.511
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	(4.489)	(4.531)
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(805)	(239)
Dịch vụ ngân quỹ	(9.140)	(7.544)
Dịch vụ tư vấn	(803)	(6.323)
Dịch vụ khác	(31.516)	(24.600)
	(46.753)	(43.237)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	81.923	76.274

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

26. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	151.323	60.265
Các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	86.540	82.832
	237.863	143.097
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	(87.656)	(45.929)
Các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(50.697)	(53.036)
	(138.353)	(98.965)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	99.510	44.132

27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	368.196	131.734
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(10.633)	(8.524)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 13)	3.205	-
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	(8.501)
	360.768	114.709

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

28. (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
▪ Thu từ các khoản nợ đã được xử lý trước đây	1.127	6.042
▪ Thu từ các khoản phí phạt hợp đồng	-	8.458
▪ Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	10
▪ Thu nhập khác	8.037	5.720
	9.164	20.230
Chi phí hoạt động khác		
▪ Lỗ từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(6.518)	(1.706)
▪ Chi công tác xã hội	(3.132)	(4.806)
▪ Chi từ thanh lý tài sản cố định	(62)	-
▪ Chi phí khác	(11.061)	(199)
	(20.773)	(6.711)
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác	(11.609)	13.519

29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ:		
▪ Thu nhập cổ tức	520	1.057

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

30. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
1. Chi phí cho nhân viên	377.323	287.558
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	330.742	250.537
▪ Các khoản chi góp theo lương	31.070	24.419
▪ Chi ăn ca	15.303	12.476
▪ Chi khác	208	126
2. Chi về tài sản	176.474	167.999
Trong đó:		
▪ Chi phí thuê tài sản	85.123	81.113
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.446	37.712
▪ Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	40.048	35.536
▪ Mua sắm công cụ lao động	12.291	11.972
▪ Chi bảo hiểm tài sản	2.566	1.666
3. Các khoản chi phí hoạt động khác	221.037	191.208
Trong đó:		
▪ Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	17.597	19.796
▪ Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	21.137	17.919
▪ Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	103.178	92.732
▪ Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	15.466	14.593
▪ Chi vật liệu, giấy tờ in	10.799	11.220
▪ Công tác phí	8.488	6.958
▪ Chi bưu phí và điện thoại	4.289	3.908
▪ Chi đào tạo, huấn luyện	2.051	2.809
▪ Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	808	1.155
▪ Chi phí cho việc kiểm toán, thanh tra, kiểm tra hoạt động tổ chức tín dụng	-	47
▪ Chi phí hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	83	56
▪ Chi phí phòng cháy chữa cháy	95	-
▪ Các khoản chi phí khác	37.046	21.821
▪ Hoàn nhập dự phòng rủi ro	-	(1.806)
	774.834	646.765

31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Trích lập dự phòng tín dụng chung rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh 11(i))	7.094	49.880
Trích lập dự phòng tín dụng cụ thể rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh 11(ii))	71.661	115.140
Trích lập dự phòng mua bán trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 13(v))	180.053	185.991
Hoàn nhập dự phòng mua bán trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 13(v))	(9.408)	(6.971)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 17(x))	-	(2.759)
Hoàn nhập dự phòng chung các khoản mua nợ (Thuyết minh 12)	(161)	-
	249.239	341.281

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
1. Lợi nhuận trước thuế	558.610	265.729
Các khoản mục điều chỉnh		
Trừ thu nhập được miễn thuế		
▪ Thu nhập từ cô tức	(520)	(1.057)
Cộng chi phí không được khấu trừ thuế	13.021	4.820
2. Thu nhập chịu thuế	571.111	269.492
3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	114.222	53.898
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	114.222	53.898

(b) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

33. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền mặt	1.319.121	873.191
Tiền gửi tại NHNNVN	1.096.503	1.113.833
Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác	5.072.078	2.332.101
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	10.845.233	8.886.760
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	18.332.935	13.205.885

34. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Số dư đầu kỳ Triệu VND	Phát sinh trong kỳ Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Số dư cuối kỳ Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.141	114.222	(111.011)	27.352
Thuế giá trị gia tăng	2.666	11.337	(8.341)	5.662
Các loại thuế khác	5.150	26.494	(29.625)	2.019
	31.957	152.053	(148.977)	35.033

Kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Số dư đầu kỳ Triệu VND	Phát sinh trong kỳ Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Số dư cuối kỳ Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.137	53.898	(18.937)	36.098
Thuế giá trị gia tăng	3.566	4.833	(5.743)	2.656
Các loại thuế khác	6.276	21.033	(22.258)	5.051
	10.979	79.764	(46.938)	43.805

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

35. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Bất động sản	75.677.167	74.131.346
Hàng tồn kho	3.254.928	8.600.037
Động sản	7.806.622	8.521.603
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	10.598.877	11.253.192
Khác	15.133.155	16.974.561
	112.470.749	119.480.739

36. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/6/2018 Triệu VND		31/12/2017 Triệu VND		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Giá trị theo hợp đồng – thuần
Cam kết giao dịch hối đoái					
Trong đó:					
▪ Cam kết mua ngoại tệ	8.919.373	-	8.919.373	9.686.847	-
▪ Cam kết bán ngoại tệ	8.942.614	-	8.942.614	9.633.267	-
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	12.966.901	-	12.966.901	44.306.158	-
Cam kết cho vay không hủy ngang	74.391	-	74.391	387.561	-
Cam kết trong nghịệp vụ L/C	1.357.023	69.241	1.287.782	1.264.821	27.732
Bảo lãnh khác	5.745.441	402.670	5.342.771	6.924.304	451.763
Cam kết khác	3.181.150	-	3.181.150	659.834	-
	41.186.893	471.911	40.714.982	72.862.792	479.495

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCDD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

37. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	16.526.347	1.448.012	17.974.359	13.226.988	369.137	13.596.125
Công cụ tài chính phái sinh	66.208	-	66.208	92.096	9.662	101.758
Cho vay khách hàng - góp	46.469.694	7.679	46.477.373	47.894.416	8.077	47.902.493
Chứng khoán kinh doanh và đầu tư -góp	18.879.133	-	18.879.133	18.627.357	-	18.627.357
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	570.696	-	570.696	570.696	-	570.696
Mua nợ - góp	302.094	-	302.094	323.672	-	323.672
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	14.895.553	2.525.049	17.420.602	14.363.488	2.466.750	16.830.238
Tiền gửi của khách hàng	59.718.508	105.743	59.824.251	58.020.028	140.396	58.160.424
Phát hành giấy tờ có giá	1.965.720	-	1.965.720	1.965.720	-	1.965.720
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	286.337	872.526	1.158.863	286.337	-	286.337
Các cam kết tín dụng - góp	10.342.378	15.627	10.358.005	9.236.520	-	9.236.520

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

38. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm và trong kỳ như sau:

Số dư cuối kỳ/năm	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
	Phải thu/(Phải trả)	
Công ty con – ABBA		
Tiền gửi	(271.377)	(262.544)
Ngân hàng góp vốn	260.000	260.000
Phải thu cổ tức	74.741	74.741
Phải thu ứng trước chi phí thuê văn phòng	1.994	2.658
Lãi dự chi tiền gửi	(10.567)	(4.653)
Điều chuyển vốn nội bộ	3.000	3.000
Ứng trước mua tài sản	238.000	238.000
Công ty liên kết – ABS		
Tiền gửi	(103.409)	(189.965)
Lãi dự chi tiền gửi	(57)	(154)
Ngân hàng góp vốn	41.905	41.905
Các cổ đông lớn		
<i>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội</i>		
Tiền gửi	(346.900)	(292.152)
Phải thu tiền bán cổ phiếu ABS	35.855	35.855
Lãi dự chi tiền gửi	(751)	(893)
Vốn góp tại Ngân hàng	(691.084)	(691.084)
<i>Malayan Banking Berhad – Malaysia và các bên liên quan</i>		
Tiền gửi tại ABB	(353.178)	(5.528)
Vốn góp tại ngân hàng	(1.063.920)	(1.063.920)
Gửi tiền tại Malayan Banking Berhad	2.048	1.306
Lãi dự chi tiền gửi	(17)	-
<i>Công ty Tài chính Quốc tế</i>		
Đi vay	(2.525.050)	-
Lãi dự chi tiền vay	(17.932)	-
Công ty liên quan		
<i>Các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội</i>		
Tiền gửi	(567)	(767)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
 Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
 kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Số dư cuối kỳ/năm

30/6/2018 31/12/2017
 Triệu VND Triệu VND
 Phải thu/(Phải trả)

Công ty Cổ phần Giấy An Hòa

Tiền gửi	(196)	(10.091)
Ngân hàng góp vốn	46.800	46.800

Các bên liên quan khác

Hội đồng quản trị

Tiền gửi	(30.393)	(97.303)
Lãi dự chi tiền gửi	(328)	(362)
Cho vay	-	94

Ban Kiểm soát

Tiền gửi	(2.153)	(786)
Lãi dự chi tiền gửi	(6)	(14)
Cho vay	-	228
Lãi dự thu cho vay	-	2

Ban Điều hành

Tiền gửi	(4.641)	(28.420)
Lãi dự chi tiền gửi	(150)	(594)
Cho vay	11.412	12.084
Lãi dự thu cho vay	53	58

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Giao dịch phát sinh trong kỳ		
Công ty con – ABBA		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	405.767	521.380
Rút tiền gửi không kỳ hạn	404.827	520.040
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	159.000	249.706
Rút tiền gửi có kỳ hạn	-	213.140
Chi phí dịch vụ quản lý tài sản của ABBA	11.851	11.019
Trả lãi tiền gửi	8.953	10.200
Công ty liên kết – ABS		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	4.737.778	3.963.935
Rút tiền gửi không kỳ hạn	4.823.927	3.931.951
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	20.290	290
Cổ tức nhận được	-	537
Thu từ dịch vụ tư vấn	1.645	-
Trả lãi tiền gửi	992	453
Các cổ đông lớn		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	8.724.999	4.017.256
Rút tiền gửi không kỳ hạn	8.672.476	4.007.851
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	238.837	233.026
Rút tiền gửi có kỳ hạn	-	195.508
Chi trả cổ tức	-	26.261
Trả lãi tiền gửi	6.708	6.200
Chi thuê tài sản	111	110
Malayan Banking Berhad – Malaysia và các công ty liên quan		
Gửi tiền gửi không kỳ hạn	309.984	191.063
Rút tiền gửi không kỳ hạn	312.335	211.238
ABB gửi tiền gửi không kỳ hạn	780	103
ABB rút tiền gửi không kỳ hạn	37	-
Chi trả cổ tức	-	40.429
Thu lãi tiền gửi	4	1
Trả lãi tiền gửi	1.046	3.954
Trả lãi tiền vay	181	935
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.581	1.434
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	959	9
Công ty Tài chính Quốc tế		
Trả lãi tiền vay	32.433	-
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	231.610	822.966
Rút tiền gửi không kỳ hạn	241.512	823.638
Trả lãi tiền gửi	1	8

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Triệu VND
Giao dịch phát sinh trong kỳ		
<i>Các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Nội</i>		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	14.143	100.912
Rút tiền gửi không kỳ hạn	14.344	99.882
Lãi tiền gửi	2	3
Giải ngân	-	19.734
<i>Các bên liên quan khác</i>		
<i>Hội đồng quản trị</i>		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	260.895	396.200
Rút tiền gửi không kỳ hạn	260.597	394.590
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	-	85.783
Rút tiền gửi có kỳ hạn	-	26.441
Nhận tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	37.934	-
Rút tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	3.020	-
Thu phí phạt hợp đồng	-	8.458
Trả lãi tiền gửi	4.017	590
<i>Ban Kiểm soát</i>		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	9.170	4.326
Rút tiền gửi không kỳ hạn	8.856	4.337
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	605	1.266
Rút tiền gửi có kỳ hạn	-	455
Nhận tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	1.002	-
Trả lãi tiền gửi	12	12
Thu lãi cho vay	2	-
<i>Ban Điều hành</i>		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	14.777	31.742
Rút tiền gửi không kỳ hạn	15.112	31.910
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	946	292
Rút tiền gửi có kỳ hạn	5	435
Nhận tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	1.835	12.826
Rút tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	404	9.087
Thu gốc từ cho vay	370	358
Thu lãi từ cho vay	405	436
Trả lãi tiền gửi	178	573
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	13	-
Thù lao trả cho các Thành viên Hội đồng Quản trị	13.005	5.210
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	2.631	1.031
Tiền lương và phụ cấp trả cho Ban Điều hành	8.528	6.671

39. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường;

Các thuyết minh sau đây trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, và mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Hội đồng Quản trị và các Ủy ban/Hội đồng thuộc Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị (“HDQT”) chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về hệ thống quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HDQT đã thành lập Ủy ban Quản lý Rủi ro (“RMC”) và Hội đồng Xử lý Rủi ro.

RMC có trách nhiệm tham mưu cho HDQT phê duyệt Khung quản lý rủi ro, Chính sách quản lý rủi ro để xác định và đo lường các loại rủi ro; đồng thời theo dõi, tổ chức triển khai và giám sát việc thực hiện các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HDQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HDQT về các hoạt động của mình.

Hội đồng Xử lý Rủi ro chịu trách nhiệm phê duyệt các báo cáo về phân loại nợ, phương pháp thu hồi các khoản nợ đã xử lý và việc xử lý nợ bằng nguồn dự phòng.

Ban Điều hành và các Hội đồng thuộc Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm xây dựng Khẩu vị rủi ro, chính sách quản lý rủi ro, quy trình quản lý rủi ro, các hạn mức rủi ro và đệ trình Hội đồng Quản trị phê duyệt. Ban Điều hành triển khai thực hiện Khẩu vị rủi ro, chính sách và quy trình rủi ro; cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác trong tất cả các hoạt động kinh doanh cho HDQT, các ủy ban/hội đồng thuộc HDQT.

Ban Điều hành thành lập các hội đồng chuyên môn thực hiện chức năng quản lý, giám sát một số hoạt động và rủi ro chính của ngân hàng liên quan đến lĩnh vực đầu tư, quản lý rủi ro thị trường và quản lý rủi ro tín dụng.

- Hội đồng đầu tư tham gia vào quá trình hỗ trợ Ban Điều hành tham mưu cho HĐQT phê duyệt các quy chế, văn bản đầu tư, và thực hiện phê duyệt các khoản đầu tư trong hạn mức được ủy quyền;
- Hội đồng Quản lý tài sản Nợ - Có ("ALCO") chịu trách nhiệm xem xét và kiến nghị HĐQT phê duyệt quy chế, quy định về quản trị Tài sản Nợ - Có, quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường, quản lý sản phẩm cốt lõi của Ngân hàng và thực hiện giám sát tính tuân thủ hạn mức, cấu trúc Tài sản Nợ - Có, tình hình thanh khoản, tình hình quản lý rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường của Ngân hàng;
- Hội đồng Giám sát rủi ro ("ERC") thực hiện xét duyệt chính sách, quy trình, sản phẩm tín dụng trong khi Hội đồng tín dụng thực hiện chức năng xem xét và quyết định cấp tín dụng các khoản cấp tín dụng vượt thẩm quyền phê duyệt của Tổng Giám đốc và các hạn mức tín dụng giao dịch liên ngân hàng.

Tuyến phòng thủ thứ nhất

Các đơn vị chấp nhận rủi ro là các đơn vị thực hiện chức năng kinh doanh có trách nhiệm thực thi khung quản lý rủi ro, chính sách và quy trình hoạt động kinh doanh đã được phê duyệt bởi HĐQT Ngân hàng.

Tuyến phòng thủ thứ hai

Các đơn vị kiểm soát rủi ro là các đơn vị thực hiện chức năng quản lý rủi ro và tuân thủ bao gồm: Khối quản lý rủi ro và Khối quản lý Tín dụng, Ban Pháp chế và Tuân thủ. Các đơn vị này có trách nhiệm thực hiện việc quản lý và giám sát rủi ro trong toàn hệ thống; tham mưu cho Ban Điều hành, các Ủy ban RMC, ERC về các vấn đề liên quan đến quản lý rủi ro; cung cấp hướng dẫn cho đơn vị kinh doanh và các đơn vị liên quan trong việc thực hiện và thực thi khung, chính sách và công cụ đã thiết lập.

Tuyến phòng thủ thứ ba

Kiểm toán nội bộ thực hiện đánh giá độc lập và thường xuyên đưa ra các khuyến nghị để đảm bảo các khung, chính sách và công cụ quản lý rủi ro được tuân thủ theo đúng quy định. Ngoài ra, Kiểm toán nội bộ còn có trách nhiệm rà soát, đánh giá độc lập và khách quan đối với hệ thống kiểm soát nội bộ, đánh giá độc lập về tính thích hợp và tuân thủ quy định, chính sách nội bộ, thủ tục, quy trình đã được thiết lập.

(b) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Quản lý rủi ro tín dụng

Đối với hoạt động tín dụng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua các công cụ chính sau:

- Thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với từng khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, địa lý, ngành nghề;
- Thiết lập quy trình giám sát tín dụng thông qua hệ thống báo cáo và bộ phận giám sát tín dụng các cấp;
- Thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng thông qua hệ thống xếp hạng tín dụng và phân tích đánh giá của bộ phận thẩm định, phê duyệt tín dụng.

Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Ban điều hành xác lập và giao Phòng Kinh doanh vốn thực hiện.

Tài sản bảo đảm

Tài sản bảo đảm được sử dụng như công cụ giảm thiểu rủi ro tín dụng và được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá trị thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật thường xuyên.

Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và giấy tờ có giá. Việc chấp nhận, đánh giá và xử lý tài sản bảo đảm đang được rà soát và cập nhật nhằm tuân thủ các quy định của NHNNVN.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng phát hành các cam kết không hủy ngang và các cam kết bảo lãnh khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng tập trung

Mức độ rủi ro tín dụng tập trung của Ngân hàng được quản lý theo khách hàng, theo bộ phận địa lý và ngành nghề.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, không tính đến tài sản bảo đảm, bao gồm:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.096.503	1.113.833
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp (i)	17.974.359	13.596.125
Chứng khoán kinh doanh – gộp (iii)	-	200.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	66.208	101.758
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – gộp (iii)	15.715.293	15.483.323
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp (iii)	3.114.640	2.894.834
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	46.477.373	47.902.493
Mua nợ – gộp (iv)	302.094	323.672
Các khoản phải thu – gộp	1.768.411	1.046.454
Các khoản lãi, phí phải thu	1.033.605	1.138.552
Tài sản Có khác	22.905	22.905
Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng		
Cam kết cho vay không hủy ngang	74.391	387.561
Cam kết giao dịch hối đoái	30.828.888	63.626.272
Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp	1.357.023	1.264.821
Bảo lãnh khác – gộp	5.745.441	6.924.304
Cam kết khác	6.100	9.834
	125.583.234	156.686.741

(i) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Ngân hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu được giao dịch với các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành Ngân hàng không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi và cho vay này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Ngân hàng.

(ii) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là từ các khách hàng có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Ngân hàng.

Xem thuyết minh bên dưới về phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iii) **Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh**

Ngân hàng giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu các tổ chức tín dụng, trái phiếu của các công ty danh tiếng trên thị trường hoặc niêm yết trên thị trường chứng khoán. Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng sẽ không có tổn thất tài chính trọng yếu nào có thể phát sinh từ các chứng khoán đầu tư này.

(iv) **Mua nợ**

Các khoản mua nợ là các khoản vay được phân loại nhóm 1 và các khách hàng có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tập đoàn, Ban Điều hành Tập đoàn cho rằng không có tổn thất tài chính trọng yếu nào có thể phát sinh từ các khoản mua nợ này.

Phân tích tài sản bảo đảm đối với các tài sản tài chính và các khoản mục ngoại bảng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Có tài sản bảo đảm Triệu VND	Không có tài sản bảo đảm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	1.096.503	1.096.503
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	17.974.359	17.974.359
Cho vay khách hàng – gộp	44.912.658	1.564.715	46.477.373
Mua nợ – gộp	-	302.094	302.094
Các khoản phải thu – gộp	-	1.768.411	1.768.411
Các khoản lãi, phí phải thu	5.301	1.028.304	1.033.605
Tài sản Cố khác	-	22.905	22.905
Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	66.208	66.208
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	1.203.243	14.512.050	15.715.293
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	610.000	2.504.640	3.114.640
Các khoản mục ngoại bảng			
Cam kết cho vay không hủy ngang	71.951	2.440	74.391
Cam kết giao dịch hối đoái	832.566	29.996.322	30.828.888
Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp	706.161	650.862	1.357.023
Bảo lãnh khác – gộp	5.205.490	539.951	5.745.441
Cam kết khác	6.100	-	6.100
	53.553.470	72.029.764	125.583.234

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NIINN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Có tài sản bảo đảm Triệu VND	Không có tài sản bảo đảm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	1.113.833	1.113.833
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	13.596.125	13.596.125
Cho vay khách hàng – gộp	46.506.464	1.396.029	47.902.493
Mua nợ – gộp	-	323.672	323.672
Các khoản phải thu – gộp	-	1.046.454	1.046.454
Các khoản lãi, phí phải thu	306.281	832.271	1.138.552
Tài sản Có khác	-	22.905	22.905
Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	101.758	101.758
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	200.000	200.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	1.230.500	14.252.823	15.483.323
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	610.000	2.284.834	2.894.834
Các khoản mục ngoại bảng			
Cam kết cho vay không hủy ngang	176.551	211.010	387.561
Cam kết giao dịch hối đoái	1.348.803	62.277.469	63.626.272
Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp	1.127.993	136.828	1.264.821
Bảo lãnh khác – gộp	6.273.156	651.148	6.924.304
Cam kết khác	8.134	1.700	9.834
	57.587.882	98.448.859	156.036.741

Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Tiền gửi tại NHNNVN Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Mua nợ Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	1.096.503	17.974.359	66.208	44.578.370	16.832.708	302.094	2.718.665	83.568.907
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	1.893.959	-	-	-	1.893.959
Bị suy giảm giá trị	-	-	-	5.044	1.997.225	-	106.256	2.108.525
Giá trị gộp	1.096.503	17.974.359	66.208	46.477.373	18.829.933	302.094	2.824.921	87.571.391
Dự phòng rủi ro	-	-	-	(775.718)	(1.256.874)	(2.347)	(121.444)	(2.156.383)
Giá trị ròng	1.096.503	17.974.359	66.208	45.701.655	17.573.059	299.747	2.703.477	85.415.008
Dự phòng rủi ro	-	-	-	(441.456)	(1.247.400)	-	(121.444)	(1.810.300)
Dự phòng cụ thể	-	-	-	(334.262)	(9.474)	(2.347)	-	(346.083)
Dự phòng chung	-	-	-	(775.718)	(1.256.874)	(2.347)	(121.444)	(2.156.383)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Tiền gửi tại NHNNVN Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán doanh Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Mua nợ Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	1.113.833	13.596.125	101.758	45.973.603	200.000	16.228.653	323.672	2.101.678	79.639.322
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	577.858	-	-	-	-	577.858
Bị suy giảm giá trị	-	-	-	1.351.032	-	2.149.504	-	106.233	3.606.769
Giá trị gộp	1.113.833	13.596.125	101.758	47.902.493	200.000	18.378.157	323.672	2.207.911	83.823.949
Dự phòng rủi ro	-	-	-	(759.890)	(1.500)	(1.093.418)	(2.508)	(122.735)	(1.980.051)
Giá trị ròng	1.113.833	13.596.125	101.758	47.142.603	198.500	17.284.739	321.164	2.085.176	81.843.898
Dự phòng rủi ro	-	-	-	(432.722)	-	(1.080.739)	(2.508)	(122.735)	(1.638.704)
Dự phòng cụ thể	-	-	-	(327.168)	(1.500)	(12.679)	-	-	(341.347)
Dự phòng chung	-	-	-	(759.890)	(1.500)	(1.093.418)	(2.508)	(122.735)	(1.980.051)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Cho vay khách hàng – gộp	894.169	116.127	174.455	709.208	1.893.959

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Cho vay khách hàng – gộp	183.332	93.979	15.158	285.389	577.858

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn và bị suy giảm giá trị tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Cho vay khách hàng – gộp	1.744	644	863	1.793	5.044
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	1.997.225	1.997.225
Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	106.256	106.256
	1.744	644	863	2.105.274	2.108.525

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Cho vay khách hàng – gộp	418.534	78.700	206.900	646.898	1.351.032
Chứng khoán đầu tư	-	-	139.000	2.010.504	2.149.504
Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	106.233	106.233
	418.534	78.700	345.900	2.763.635	3.606.769

(c) **Rủi ro thị trường**

(i) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đó được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục dưới một tháng.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; cho vay khách hàng; tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi; kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Tài sản	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền mặt	-	1.319.121	-	-	-	-	-	-	1.319.121
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.096.503	-	-	-	-	-	1.096.503
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	15.207.864	709.445	1.907.050	150.000	-	-	17.974.359
Cho vay khách hàng – góp	-	66.208	-	-	-	-	-	-	66.208
Mua nợ – góp	1.899.003	-	8.160.008	36.418.362	-	-	-	-	46.477.373
Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	-	302.094	-	-	-	-	302.094
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	2.029.682	2.213.468	-	1.613.641	2.100.283	7.542.878	3.379.181	18.879.133
Tài sản cố định	-	570.696	-	-	-	-	-	-	570.696
Tài sản Cố khác – góp	126.757	862.603	-	-	-	-	-	-	862.603
		3.309.599	-	-	-	-	-	-	3.436.356

Tổng tài sản (1)	2.025.760	8.157.909	26.677.843	37.429.901	3.530.691	2.250.283	7.542.878	3.379.181	90.984.446
------------------	-----------	-----------	------------	------------	-----------	-----------	-----------	-----------	------------

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	11.796.597	34.000	2.976.325	-	2.600.093	13.587	17.420.602
Tiền gửi của khách hàng	-	-	27.258.161	12.454.629	8.428.829	11.236.682	269.943	176.007	59.824.251
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	400.890	23.140	1.499.920	41.770	-	1.965.720
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCID chịu rủi ro	-	-	475	240.188	-	-	918.200	-	1.158.863
Các khoản nợ khác	-	1.924.381	-	-	-	-	-	-	1.924.381

Tổng nợ phải trả (2)

	-	1.924.381	39.055.233	13.129.707	11.428.294	12.736.602	3.830.006	189.594	82.293.817
--	---	-----------	------------	------------	------------	------------	-----------	---------	------------

Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội
bảng [(3)-(1)-(2)]

	2.025.760	6.233.528	(12.377.390)	24.300.194	(7.907.603)	(10.486.319)	3.712.872	3.189.587	8.690.629
--	-----------	-----------	--------------	------------	-------------	--------------	-----------	-----------	-----------

Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại
bảng (4)

	-	-	-	-	-	(3.175.050)	-	-	(3.175.050)
--	---	---	---	---	---	-------------	---	---	-------------

Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội,
ngoại bang [(5)=(3)+(4)]

	2.025.760	6.233.528	(12.377.390)	24.300.194	(7.907.603)	(13.661.369)	3.712.872	3.189.587	5.515.579
--	-----------	-----------	--------------	------------	-------------	--------------	-----------	-----------	-----------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCĐD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tài sản	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền mặt	-	873.191	-	-	-	-	-	-	873.191
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.113.833	-	-	-	-	-	1.113.833
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	-	-	10.688.334	1.487.791	1.020.000	400.000	-	-	13.596.125
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	200.000	-	200.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	101.758	-	-	-	-	-	-	101.758
Cho vay khách hàng - góp	1.928.890	-	8.131.086	37.842.517	-	-	-	-	47.902.493
Mua nợ - góp	-	-	-	323.672	-	-	-	-	323.672
Chứng khoán đầu tư - góp	-	2.059.705	992.492	489.000	-	-	-	-	18.427.357
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	570.696	-	-	649.738	1.868.578	7.522.582	4.845.262	570.696
Tài sản cố định	-	819.621	-	-	-	-	-	-	819.621
Tài sản Có khác - góp	129.076	2.676.388	-	-	-	-	-	-	2.805.464
Tổng tài sản (1)	2.057.966	7.101.359	20.925.745	40.142.980	1.669.738	2.268.578	7.722.582	4.845.262	86.734.210
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	12.548.656	1.737.000	-	-	2.531.632	12.950	16.830.238
Tiền gửi của khách hàng	-	-	26.649.212	11.103.733	9.072.941	11.046.139	113.862	174.537	58.160.424
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	22.790	1.542.930	400.000	1.965.720
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	952	285.385	-	-	-	-	286.337
Các khoản nợ khác	-	1.402.581	-	-	-	-	-	-	1.402.581
Tổng nợ phải trả (2)	-	1.402.581	39.198.820	13.126.118	9.072.941	11.068.929	4.188.424	587.487	78.645.300
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng [(3)-(1)-(2)]	2.057.966	5.698.778	(18.273.075)	27.016.862	(7.403.203)	(8.800.351)	3.534.158	4.257.775	8.088.910
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-	(650.000)	-	-	(650.000)
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	2.057.966	5.698.778	(18.273.075)	27.016.862	(7.403.203)	(9.450.351)	3.534.158	4.257.775	7.438.910

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế bình quân kỳ của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 12 tháng đến 5 năm	Từ trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN							
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	0,1%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
▪ Ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng	0,05%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	1,25%	2,52%	4,02%	5,60%	Không áp dụng
▪ Ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng	0,61%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Cho vay khách hàng							
▪ VND	11,18%	Không áp dụng	9,52%	9,72%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
▪ Ngoại tệ	4,11%	Không áp dụng	3,44%	3,15%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Mua nợ							
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	9,46%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	8,82%	Không áp dụng	6,69%	6,42%	7,29%
Góp vốn đầu tư dài hạn							
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tài sản Có khác							
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	1,27%	3,00%	2,58%	Không áp dụng	5,93%
▪ Ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng	2,12%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	5,52%
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	3,04%	6,14%	6,93%	7,39%	7,44%
▪ Ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	1,50%
Phát hành giấy tờ có giá							
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	8,00%	7,60%	7,84%	8,08%
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro							
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	5,04%	5,04%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
▪ Ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	5,50%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(ii) *Rủi ro về giá thị trường*

Rủi ro về giá thị trường là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá thị trường của chứng khoán phát sinh từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ngân hàng quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Phân tích độ nhạy

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường đối với chứng khoán sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của giá chứng khoán, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(iii) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Ngân hàng, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Ngân hàng.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng tại ngày báo cáo:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	30/6/2018	31/12/2017
USD/VND	22.955	22.425
EUR/VND	26.719	26.468
GBP/VND	29.977	30.584
CHF/VND	23.077	23.235
JPY/VND	207	201
SGD/VND	16.805	16.993
CAD/VND	17.340	18.095
AUD/VND	16.945	17.735

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tài sản	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền mặt	707.111	162.117	2.757	1.206	873.191
Tiền gửi tại NHNNVN	1.112.410	1.423	-	-	1.113.833
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	8.410.178	2.743.120	2.418.170	24.657	13.596.125
Chứng khoán kinh doanh – gộp	200.000	-	-	-	200.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(66.789)	164.681	3.866	-	101.758
Cho vay khách hàng – gộp	44.493.576	3.408.917	-	-	47.902.493
Mua nợ – gộp	323.672	-	-	-	323.672
Chứng khoán đầu tư – gộp	18.427.357	-	-	-	18.427.357
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	570.696	-	-	-	570.696
Tài sản cố định	819.621	-	-	-	819.621
Tài sản Có khác – gộp	2.764.630	40.831	3	-	2.805.464

Tổng tài sản (1)	77.762.462	6.521.089	2.424.796	25.863	86.734.210
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	14.135.819	2.694.364	-	55	16.830.238
Tiền gửi của khách hàng	56.547.878	1.511.367	93.435	7.744	58.160.424
Phát hành giấy tờ có giá	1.965.720	-	-	-	1.965.720
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	286.337	-	-	-	286.337
Các khoản nợ khác	1.388.132	11.793	2.447	209	1.402.581
Vốn và các quỹ	6.078.994	-	-	-	6.078.994
Tổng nợ phải trả (2)	80.402.880	4.217.524	95.882	8.008	84.724.294
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	(2.640.418)	2.303.565	2.328.914	17.855	2.009.916
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	2.361.795	(1.462.143)	(868.150)	6.560	38.062
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	(278.623)	841.422	1.460.764	24.415	2.047.978

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế chưa hợp nhất của Ngân hàng sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Ảnh hưởng đến
lợi nhuận
sau thuế chưa
hợp nhất
Triệu VND**

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

USD (mạnh lên 2%) (3.776)
EUR (mạnh lên 1%) (418)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

USD (mạnh lên 1%) 6.731
EUR (mạnh lên 13%) 151.919

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày báo cáo đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khó khăn cho vay được gia hạn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tài sản	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền gửi tại NHNNVN								
▪ VND								
▪ Ngoại tệ								
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND								
▪ Ngoại tệ								
Chứng khoán kinh doanh								
▪ VND								
Cho vay khách hàng								
▪ VND								
▪ Ngoại tệ								
Mua nợ								
▪ VND								
Chứng khoán đầu tư								
▪ VND								
Góp vốn đầu tư dài hạn								
▪ VND								
Tài sản Có khác								
▪ VND								

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND								
▪ Ngoại tệ								
Tiền gửi của khách hàng								
▪ VND								
▪ Ngoại tệ								
Phát hành giấy tờ có giá								
▪ VND								
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro								
▪ VND								

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Trên thực tế, thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả có thể khác với cam kết, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018		Quá hạn		Trong hạn		Từ trên 1 đến 5 năm		Tổng	
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 5 năm	Từ trên 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt		-	-	1.319.121	-	-	-	-	1.319.121
Tiền gửi tại NHNNVN		-	-	1.096.503	-	-	-	-	1.096.503
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp		-	-	15.207.864	709.445	2.057.050	-	-	17.974.359
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác									
Cho vay khách hàng – góp		899.639	999.364	54.175	(70)	12.103	-	-	66.208
Mua nợ – góp		-	-	2.766.299	5.606.330	7.270.953	16.378.647	302.094	46.477.373
Chứng khoán đầu tư – góp		-	-	849.425	-	5.309.691	9.340.836	3.379.181	18.879.133
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp		-	-	-	-	-	570.696	755.715	570.696
Tài sản cố định		-	-	-	22	4.373	102.493	421.318	862.603
Tài sản Cố khác – góp		126.757	-	1.053.585	11.742	1.183.240	639.714	-	3.436.356
Tổng tài sản (1)		1.026.396	999.364	22.346.972	6.327.469	21.122.598	17.353.996	21.807.651	90.984.446
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		-	-	11.796.597	34.000	2.976.325	2.600.093	13.587	17.420.602
Tiền gửi của khách hàng		-	-	27.258.161	12.454.629	19.665.511	269.943	176.007	59.824.251
Phát hành giấy tờ có giá		-	-	-	-	23.720	230.210	1.711.790	1.965.720
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-	475	84	3.972	1.055.649	98.683	1.158.863
Các khoản nợ khác		-	-	1.727.040	-	89.995	-	107.346	1.924.381
Tổng nợ phải trả (2)		-	-	40.782.273	12.488.713	22.759.523	4.155.895	2.107.413	82.293.817
Mức chênh lệch thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]		1.026.396	999.364	(18.435.301)	(6.161.244)	(1.636.925)	13.198.101	19.700.238	8.690.629

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(d) **Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán riêng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tài sản tài chính		
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>		
- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	66.208	101.758
- Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	200.000
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>		
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	3.114.640	2.894.834
- Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	570.696	570.696
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>		
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.096.503	1.113.833
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	17.974.359	13.596.125
- Mua nợ – gộp	302.094	323.672
- Cho vay khách hàng – gộp	46.477.373	47.902.493
- Tài sản tài chính khác	2.824.921	2.207.911
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>		
- Trái phiếu Chính phủ	13.349.695	11.998.799
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác – gộp	2.414.798	3.533.724
Nợ phải trả tài chính		
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>		
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17.420.602	16.830.238
- Tiền gửi của khách hàng	59.824.251	58.160.424
- Phát hành giấy tờ có giá	1.965.720	1.965.720
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.158.863	286.337
- Nợ phải trả tài chính khác	633.463	103.115

Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

40. Các cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	8.162	21.209

(b) Cam kết thuê

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đến một năm	152.270	146.390
Trên một đến năm năm	447.541	428.418
Trên năm năm	68.213	86.390
	668.024	661.198

41. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

(a) Thưởng cho nhân viên

Ngân hàng đang tạm thời trích trước chi phí thưởng năm 2018 cho nhân viên dựa trên kế hoạch tài chính cho năm 2017 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Tuy nhiên, khoản chi phí thưởng này sẽ có thể thay đổi phụ thuộc vào lợi nhuận thực tế trước thuế của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(b) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng chưa trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Ngân hàng chỉ trích lập các quỹ này vào cuối kỳ kế toán năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCĐD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(c) **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Ngân hàng đang tạm thời tính và trả thuế thu nhập doanh nghiệp bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận tính thuế cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Việc tính và quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được thực hiện vào cuối kỳ kế toán năm theo các quy định hiện hành.

42. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hay báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ gần nhất.

43. Các khoản mục bất thường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không chứa đựng các khoản mục bất thường trọng yếu nào ngoại trừ những trường hợp đã được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

44. Các thay đổi trong cơ cấu Ngân hàng

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Ngân hàng.

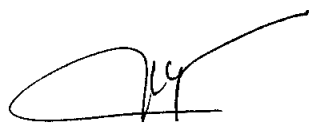
45. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ báo cáo

Tại ngày phát hành báo cáo, Ngân hàng chưa nhận được kết quả của việc thanh tra thuế. Vì vậy, Ngân hàng chưa đánh giá và phản ánh ảnh hưởng của sự kiện này trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Vào ngày 4 tháng 7 năm 2018, Ngân hàng đã ký kết biên bản thỏa thuận chấm dứt hợp đồng mua trái phiếu với tổng mệnh giá 200.000 triệu VND từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong. Theo đó, từ ngày 4 tháng 7 năm 2018, Ngân hàng không phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán, đồng thời dừng ghi nhận khoản đầu tư này và nghĩa vụ nợ tương ứng.

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập



Nguyễn Công Anh
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp



Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng



Dương Thị Mai Hoa
Tổng Giám đốc

